

214 bộ thủ tiếng Trung — tên Hán Việt, pinyin, ý nghĩa

Đủ 214 bộ thủ Khang Hy chia theo số nét. Ảnh động thứ tự nét của TỪNG bộ + quy tắc bút thuận: xem trong bài trên mychinese.vn. Gặp chữ lạ, tra nghĩa và nghe phát âm chuẩn miễn phí tại mychinese.vn/cong-cu

Bộ thủ 1 nét (1–6)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
1	一	nhất	yī	Số một, thứ nhất
2	丨	cổn	gǔn	Nét sổ, đường thẳng đứng trên xuống dưới
3	丶	chủ	zhǔ	Nét chấm, một điểm
4	丿	phiệt	piě	Nét phảy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động tác
5	乙	ất	yǐ	Ất, Can thứ hai trong mười can (Giáp, ất, bính, đinh...)
6	乚	quyết	jué	Cái móc, nét sổ có móc

Bộ thủ 2 nét (7–29)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
7	二	nhị	èr	Số hai, thường biểu thị nét chữ
8	亠	đầu	tóu	Đầu, thường chỉ biểu thị nét chữ
9	人(亻)	nhân	rén	Người, biểu thị con người, các động tác, hành vi, tính cách hay sự việc
10	儿	nhi	ér	Đứa trẻ con, con trai, biểu thị các sự việc liên quan tới con người
11	入	nhập	rù	Vào, biểu thị sự thâm nhập, tham gia.
12	八	bát	bā	Số tám, biểu thị các sự việc liên quan tới phân tách, ngược lại.
13	冂	quynh	jiǒng	Vùng biên giới, hoang địa, biểu thị sự việc liên quan tới 1 khu vực
14	冃	mịch	mì	Trùm khăn lên, biểu thị các sự việc liên quan tới che, đầy, phủ lên
15	冫	băng	bīng	Băng, biểu thị nhiệt độ thấp, hoặc liên quan tới nước
16	几	kỷ	jǐ	Ghế dựa, biểu thị đồ dùng bằng gỗ nhỏ, thấp cho việc uống trà
17	凵	khảm	kǎn	Há miệng, liên quan tới hang hốc hay lõm xuống
18	刀(刂)	đao	dāo	Con dao, cây đao (vũ khí), chỉ động tác hay sự việc liên quan tới vũ khí
19	力	lực	lì	Sức mạnh, liên quan đến việc dùng sức lực
20	勹	bao	bāo	Bao bọc, biểu thị các sự việc liên quan tới con người
21	匕	chủy	bǐ	Cái thìa (cái muỗng)
22	匚	phương	fāng	Tủ đựng, biểu thị các đồ vật, sự việc có liên quan tới đồ đựng hình vuông
23	匚	hể	xǐ	Che đầy, giấu diếm
24	十	Thập	shí	Số mười, thường sử dụng làm số đếm
25	卜	Bốc	bǔ	Xem bói, biểu thị các sự việc liên quan tới bói toán
26	冂	Tiết	jié	Đốt tre, biểu thị sự việc liên quan tới quỳ gối
27	厂	Hán	hàn	Sườn núi, vách đá, biểu thị các sự việc có liên quan tới vách núi hoặc nhà xưởng
28	厶	Khư, tư	sī	Riêng tư, thường làm nét chữ đôi khi biểu thị sự việc liên quan đến riêng tư
29	又	Hựu	yòu	Lại nữa, một lần nữa, biểu thị sự việc, động tác liên quan tới tay

Bộ thủ 3 nét (30–60)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
30	口	Khẩu	kǒu	Cái miệng, liên quan ngôn ngữ hoặc động tác miệng, ngoài ra còn liên quan tới đồ vật hình vuông.
31	囗	Vi	wéi	Vây quanh, liên quan tới sự bao vây, vòng tròn...
32	土	Thổ	tǔ	Đất, liên quan tới bùn, đất đai
33	士	Sĩ	shì	Kẻ sĩ, liên quan tới con trai, đàn ông
34	夊	Tuy	sūi	Đi chậm, liên quan tới hoạt động của chân
35	攴	Truy	zhǐ	Đến sau
36	夕	Tịch	xì	Đêm tối, liên quan tới thời gian hay các hoạt động về đêm
37	大	Đại	dà	To lớn, liên quan tới sự việc to lớn hoặc người
38	女	Nữ	nǚ	Nữ giới, con gái, đàn bà, liên quan tới phụ nữ, sự xinh đẹp hay họ tên. Đôi khi nó mang nghĩa cho “tình tình không tốt” (ngày xưa trọng nam khinh nữ)
39	子	Tử	zǐ	Con; tiếng tôn xưng: «Thầy», «Ngài»
40	宀	Miên	mián	Mái nhà mái che, liên quan tới nhà cửa hay những việc trong nhà
41	寸	Thốn	cùn	đơn vị «tấc» (đo chiều dài), liên quan tới phép đo, độ dài
42	小	Tiểu	xiǎo	Nhỏ bé, liên quan tới các việc nhỏ bé
43	尢	Uông	wāng	Yếu đuối, liên quan tới khiếm khuyết, tàn tật
44	尸	Thi	shī	Xác chết, thầy ma, liên quan tới thân thể, thi thể hay động tác con người. Có lúc liên quan tới nhà cửa
45	屮	Triệt	chè	Mầm non, cỏ non mới mọc, liên quan tới cỏ
46	山	Sơn	shān	Núi non, liên quan tới đá, núi
47	川、巛	Xuyên	chuān	Sông ngòi, liên quan tới sông nước
48	工	Công	gōng	Người thợ, công việc, liên quan tới công cụ, người thợ
49	己	Kỷ	jǐ	Bản thân mình
50	巾	Cân	jīn	Cái khăn, liên quan tới dệt may
51	干	Can	gān	Thiên can, can dự
52	幺	Yêu	yāo	Nhỏ nhắn, liên quan tới sự vật nhỏ bé như sợi tơ
53	广	Nghiễm	ān	Mái nhà, liên quan tới công trình kiến trúc, nhà cửa
54	辶	Dẫn	yǐn	Bước dài, liên quan tới việc đi lại
55	扌	Củng	gǒng	Chấp tay, liên quan tới việc dùng 2 tay để cầm nắm vật gì
56	弋	Dặc	yì	Bắn, chiếm lấy, thường không biểu thị ý nghĩa
57	弓	Cung	gōng	Cái cung (để bắn tên) , liên quan tới vũ khí, cung nỏ
58	冫	Kệ	jì	Đầu con nhím, thường dùng làm nét chữ
59	彡	Sam	shān	Lông tóc dài, liên quan tới trang sức, hình ảnh, tranh vẽ
60	彳	Xích	chì	Bước chân trái, liên quan tới đi lại, đường sá, động tác của con người (thường là chân)

Bộ thủ 4 nét (61–94)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
61	心 (忄)	Tâm	xīn	Quả tim, tâm trí, tấm lòng, thể hiện tình cảm, thái độ và các hoạt động tâm lý
62	戈	Qua	gē	Kích (mác), một loại binh khí dài cổ xưa
63	户	Hộ	hù	Cửa một cánh, liên quan tới cửa
64	手 (扌)	Thủ	shǒu	Tay, liên quan tới động tác tay
65	支	Chi	zhī	Cành nhánh, của cây
66	支 (攴)	Phộc	pù	Đánh khẽ, động tác đánh nhẹ
67	文	Văn	wén	Văn vẻ, văn chương, liên quan tới hoa văn hay trang sức nhiều màu sắc
68	斗	Đấu	dǒu	Cái đấu, đơn vị đo lường lương thực (đấu thóc, đấu gạo)
69	斤	Cân	jīn	Cái búa, rìu, dụng cụ đốn cây
70	方	Phương	fāng	Vuông, phương, chỉ hình vuông, phương hướng
71	无 (无)	Vô	wú	Không
72	日	Nhật	rì	Ngày, mặt trời, liên quan tới mặt trời, thời gian (tính bằng ngày)
73	曰	Viết	yuē	Nói rằng, liên quan tới việc nói
74	月	Nguyệt	yuè	Tháng, mặt trăng, liên quan tới mặt trăng, thời gian (tính bằng tháng)
75	木	Mộc	mù	Gỗ, cây cối, cây, gỗ (hình cây có cành và rễ)
76	欠	Khiếm	qiàn	Khiếm khuyết, thiếu vắng, thiếu (khiếm nhã, khiếm khuyết)
77	止	Chỉ	zhǐ	Dừng lại, chỉ động tác của chân
78	歹	Đãi	dǎi	Xấu xa, tệ hại, bộ đãi/ngạt ý chỉ việc xấu, không tốt
79	殳	Thù	shū	Binh khí dài, một loại vũ khí dài, không mũi nhọn
80	毋	Vô	wú	Chớ, đừng
81	比	Tỷ	bǐ	So sánh, so bì. Hình hai người đứng ngang nhau để so cao thấp
82	毛	Mao	máo	Lông, liên quan tới lông của loài thú hay râu tóc của con người
83	氏	Thị	shì	Họ, ngành họ mạc trong một gia tộc. Phần đệm trong họ tên phái nữ
84	气	Khí	qì	Hơi nước, Khí bốc hơi từ nước
85	水 (氵、氷)	Thủy	shuǐ	Nước, liên quan tới sông nước, chất lỏng
86	火 (灬)	Hỏa	huǒ	Lửa, liên quan tới lửa hay việc sử dụng lửa
87	爪	Trảo	zhǎo	Móng vuốt của động vật
88	父	Phụ	fù	Cha, nói tới người đàn ông đã trưởng thành
89	爻	Hào	yáo	Hào âm, hào dương, giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh dịch có sáu hào (Kinh kịch)
90	片 (丩)	Tường	qiáng	Mảnh gỗ, cái giường
91	片	Phiến	piàn	Mảnh, tấm, miếng, mảnh vật mỏng và phẳng
92	牙	Nha	yá	Răng
93	牛 (牜)	Ngưu	níu	Trâu, liên quan tới động vật tương tự Trâu, bò
94	犬 (犳)	Khuyển	quǎn	Con chó, nói tới loài chó

Bộ thủ 5 nét (95–117)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
95	玄	Huyền	xuán	Màu đen huyền, huyền bí
96	玉	Ngọc	yù	Đá quý, ngọc
97	瓜	Qua	guā	Quả dưa
98	瓦	Ngõa	wǎ	Ngói
99	甘	Cam	gān	Ngọt
100	生	Sinh	shēng	Sinh sôi, nảy nở
101	用	Dụng	yòng	Dùng
102	田	Điền	tián	Ruộng
103	疋(匹)	Thất	pǐ	Đơn vị đo chiều dài, tấm (vải)
104	疒	Nạch	nǐ	Bệnh tật
105	𠂔	Bát	bō	Gật ngược lại, trở lại
106	白	Bạch	bái	Màu trắng
107	皮	Bì	pí	Da
108	皿	Mãnh	mǐn	Bát đĩa
109	目(𠂔)	Mục	mù	Mắt
110	矛	Mâu	máo	Cây giáo để đâm
111	矢	Thỉ	shǐ	Cây tên, mũi tên
112	石	Thạch	shí	Đá
113	示(示)	Thị, kỳ	shì	Chỉ thị; thần đất
114	肉	Nhựu	róu	Vết chân, lốt chân
115	禾	Hòa	hé	Lúa
116	穴	Huyệt	xué	Hang lỗ
117	立	Lập	lì	Đứng, thành lập

Bộ thủ 6 nét (118–146)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
118	竹	Trúc	zhú	Tre trúc
119	米	Mễ	mǐ	Gạo
120	糸(糸, 纟)	Mịch	mì	Sợi tơ nhỏ
121	缶	Phẫu	fǒu	Đồ sành
122	网(网)	Võng	wǎng	Cái lưới
123	羊	Dương	yáng	Con dê
124	羽(羽)	Vũ	yǔ	Lông vũ
125	老	Lão	lǎo	Già
126	而	Nhi	ér	Mà, và
127	耒	Lễ	lěi	Cái cày
128	耳	Nhĩ	ěr	Lỗ tai

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
129	聿	Duyệt	yù	Cây bút
130	肉	Nhục	ròu	Thịt
131	臣	Thần	chén	Bầy tôi
132	自	Tự	zì	Tự bản thân, kể từ
133	至	Chí	zhì	Đến
134	臼	Cữu	jiù	Cái cối giã gạo
135	舌	Thiệt	shé	Cái lưỡi
136	舛	Suyễn	chuǎn	Sai lầm
137	舟	Chu	zhōu	Cái thuyền
138	艮	Cấn	gèn	quẻ Cấn (Kinh Dịch), dừng, bền cứng
139	色	Sắc	sè	Màu, dáng vẻ, nữ sắc
140	艸 (艹)	Thảo	cǎo	Cỏ
141	扈	Hồ	hū	Văn vận của con hổ
142	虫	Trùng	chóng	Sâu bọ
143	血	Huyết	xuè	Máu
144	行	Hành	xíng	Đi, thi hành, làm được
145	衣 (衤)	Y	yī	Áo
146	𠂇	Á	yà	Che đậy, úp lên

Bộ thủ 7 nét (147–166)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
147	見(见)	Kiến	jiàn	Trông thấy
148	角	Giác	jué	Góc, sừng thú
149	言	Ngôn	yán	Nói
150	谷	Cốc	gǔ	Khe nước chảy giữa hai núi, thung lũng
151	豆	Đậu	dòu	Hạt đậu, cây đậu
152	豕	Thỉ	shǐ	Con heo, con lợn
153	豸	Trãi	zhì	Loài sáu không chân
154	貝(贝)	Bối	bèi	Vật báu
155	赤	Xích	chì	Màu đỏ
156	走(走)	Tẩu	zǒu	Đi, chạy
157	足	Túc	zú	Chân, đầy đủ
158	身	Thân	shēn	Thân thể, thân mình
159	車(车)	Xa	chē	Chiếc xe
160	辛	Tân	xīn	Cay
161	辰	Thần	chén	Nhật, nguyệt, tinh; thìn (12 chi)
162	辵(辵)	Sước	chuò	Chợt bước đi chợt dừng lại

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
163	邑(阝)	Ấp	yì	Vùng đất, đất phong cho quan
164	酉	Dậu	yǒu	Một trong 12 địa chi
165	采	Biện	biàn	Phân biệt
166	里	Lý	lǐ	Dặm; làng xóm

Bộ thủ 8 nét (167–175)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
167	金	Kim	jīn	Kim loại nói chung, vàng
168	長(长, 长)	Trường	cháng	Dài, lớn (trưởng)
169	門(门)	Môn	mén	Cửa hai cánh
170	阜(阬 -)	Phụ	fù	Đồng đất, gò đất
171	隹	Đãi	dài	Kịp, kịp đến
172	隹	Truy, chuy	zhuī	Chim non
173	雨	Vũ	yǔ	Mưa
174	青(青)	Thanh	qīng	Màu xanh
175	非	Phi	fēi	Không

Bộ thủ 9 nét (176–186)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
176	面(面)	Diện	miàn	Mặt, bề mặt
177	革	Cách	gé	Da thú, thay đổi, cải cách
178	韋(韦)	Vi	wéi	Da đã thuộc rồi
179	韭	Phi, cửu	jiǔ	Rau họ (giống hành lá)
180	音	Âm	yīn	Âm thanh, tiếng
181	頁(页)	Hiệt	yè	Đầu; trang giấy
182	風(风, 风)	Phong	fēng	Gió
183	飛(飞)	Phi	fēi	Bay
184	食(食, 飠)	Thực	shí	Ăn
185	首	Thủ	shǒu	Đầu
186	香	Hương	xiāng	Mùi hương, hương thơm

Bộ thủ 10 nét (187–194)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
187	馬(马)	Mã	mǎ	Con ngựa
188	骨	Cốt	gǔ	Xương
189	高	Cao	gāo	Cao
190	髟	Bưư, tiêu	biāo	Tóc dài, sam cỏ phủ mái nhà
191	鬥(斗)	Đấu	dòu	Đánh nhau, chiến đấu
192	鬯	Sưởng	chàng	Ủ rượu nếp, bao đựng cây cung

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
193	𠂔	Cách	gé	Nồi, chỗ
194	鬼	Quý	guǐ	Con quỷ

Bộ thủ 11 nét (195–200)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
195	魚 (鱼)	Ngư	yú	Con cá
196	鳥 (鸟)	Điểu	niǎo	Con chim
197	鹵	Lỗ	lǔ	Đất mặn
198	鹿	Lộc	lù	Con hươu
199	麥 (麦)	Mạch	mò	Lúa mạch
200	麻	Ma	má	Cây gai

Bộ thủ 12 nét (201–204)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
201	黃	Hoàng	huáng	Màu vàng
202	黍	Thử	shǔ	Lúa nếp
203	黑	Hắc	hēi	Màu đen
204	𦐇	Chỉ	zhǐ	May áo, khâu vá

Bộ thủ 13 nét (205–208)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
205	𧐤	Mãnh	mǐn	Loài bò sát
206	鼎	Đỉnh	dǐng	Cái đỉnh
207	鼓	Cổ	gǔ	Cái trống
208	鼠	Thử	shǔ	Con chuột

Bộ thủ 14 nét (209–210)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
209	鼻	ty	bí	cái mũi
210	齊 (齐, 齐)	tề	qí	bằng nhau

Bộ thủ 15 nét (211–211)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
211	齒 (齿, 齿)	Xỉ	chǐ	Răng

Bộ thủ 16 nét (212–213)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
212	龍 (龙)	long	lóng	con rồng
213	龜 (龟, 龟)	quy	guī	con rùa

Bộ thủ 17 nét (214–214)

STT	BỘ	TÊN BỘ	PINYIN	NGHĨA
214	龠	Dược	yuè	Sáo ba lỗ